

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
CÔNG TY HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2011



Nơi nhận :



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT

Quý III Năm 2011


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản				
A. Tài sản lưu động và Đtư ngắn hạn	100		94.394.571.989	88.233.860.917
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>6.736.288.332</i>	<i>7.658.029.770</i>
1. Tiền	111	V.01	6.736.288.332	7.658.029.770
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>37.498.124.539</i>	<i>39.333.805.725</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		31.782.261.878	32.556.699.499
2. Trả trước cho người bán	132		3.840.681.280	1.894.457.770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		3.046.116.459	4.909.454.202
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó	139	-	1.170.935.078	26.805.746
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>43.347.077.147</i>	<i>36.744.251.679</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.02	43.347.077.147	36.744.251.679
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>6.813.081.971</i>	<i>4.497.773.743</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		617.965.559	171.477.013
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.003.799.898	1.245.214.991
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		247.614.277	22.679.013
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.03	3.943.702.237	3.058.402.726
B. Tài sản dài hạn	200		45.979.551.979	35.101.432.143
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>44.899.208.167</i>	<i>34.028.479.449</i>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	27.626.934.178	29.845.093.039
- Nguyên giá	222		45.808.417.610	44.868.623.725
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	-	18.181.483.432	15.023.530.686
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.05	17.077.663.821	3.896.180.319
- Nguyên giá	228		17.077.663.821	3.896.180.319
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng dở dang cơ bản	230	V.06	194.610.168	287.206.091
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn(*)	259		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>1.080.343.812</i>	<i>1.072.952.694</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.080.343.812	1.072.952.694
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản	270		140.374.123.968	123.335.293.060

Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả 300=310+330	300		96.305.914.842	79.507.769.204
I. Nợ ngắn hạn	310		86.256.715.570	75.334.867.038
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.07	58.477.017.098	26.898.659.047
2. Phải trả cho người bán	312		20.111.365.133	33.087.438.460
3. Người mua trả tiền trước	313		6.254.062.702	11.209.382.639
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	161.418.429	2.089.272.315
5. Phải trả người lao động	315		83.248.100	1.276.559.073
6. Chi phí phải trả	316		115.908.751	27.027.478
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		1.050.738.461	679.641.475
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		2.956.896	66.886.551
II. Nợ dài hạn	330		10.049.199.272	4.172.902.166
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.09	9.982.236.498	4.045.736.498
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		66.962.774	116.256.576
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	10.909.092
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu 400=410+430	400		44.068.209.126	43.827.523.856
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	44.068.209.126	43.827.523.856
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		24.115.100.000	24.115.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.824.193.825	9.824.193.825
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		687.552.175	-
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		40.963.182	373.327.600
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.453.218.375	3.973.974.693
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		970.416.146	881.346.146
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		211.350.126	157.908.126
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.765.415.297	5.248.328.666
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		140.374.123.968	123.335.293.060

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			-	-
1. Tài sản giữ hộ			6.417.900.615	6.417.900.615
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, gia công			19.769.180.748	24.081.917.416
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Hạn mức kinh phí còn lại			-	-
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiền

NGUYỄN TÂN TIÊN



Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2011.

Tổng Giám đốc

DS. PHẠM THỊ MINH TRANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH - HỢP NHẤT

Quý III Năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2011	Quý III năm 2010	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2011)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2010)
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.11	49.224.641.645	30.020.664.313	144.866.431.704	110.073.486.906
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02	VI.12	288.337.883	281.534.254	626.525.095	824.810.785
+ Chiết khấu thương mại	04		25.029.044	175.636.216	25.029.044	447.810.062
+ Giảm giá hàng bán	05		1.428.571	5.360.000	1.428.571	33.912.000
+ Hàng bán bị trả lại	06		261.880.268	100.538.038	600.067.480	343.088.723
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	VI.13	48.936.303.762	29.739.130.059	144.239.906.609	109.248.676.121
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.14	34.734.208.456	23.187.150.568	109.223.488.709	87.537.433.200
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		14.202.095.306	6.551.979.491	35.016.417.900	21.711.242.921
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.15	20.452.572	119.111.715	383.277.846	163.599.788
7. Chi phí tài chính	22	VI.16	2.861.310.746	1.412.735.250	8.511.863.548	3.012.952.665
- Trong đó: lãi vay phải trả	23		2.861.310.746	1.346.984.416	7.204.931.877	2.947.201.831
8. Chi phí bán hàng	24		4.562.795.295	2.061.457.398	10.438.750.236	6.338.842.254
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.958.416.180	3.119.421.642	13.595.755.000	9.461.674.851
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25)	30		2.840.025.657	77.476.916	2.853.326.962	3.061.372.939
11. Thu nhập khác	31		85.192.489	185.549.706	971.558.949	289.888.573
12. Chi phí khác	32		12.367.233	20.392.292	59.470.614	27.241.763
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		72.825.256	165.157.414	912.088.335	262.646.810
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.912.850.913	242.634.330	3.765.415.297	3.324.019.749
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		796.821.984	41.964.910	1.181.924.005	759.579.758
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	177.860.334	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.116.028.929	200.669.420	2.761.351.626	2.564.439.991
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hiền

Kế toán trưởng



NGUYỄN TẤN TIÊN



Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2011.

Tổng Giám đốc



DS. PHẠM THỊ MINH TRANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT

Quý III Năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2011	Quý III năm 2010	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2011)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2010)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		15.323.718.573	50.145.130.944	129.302.124.258	133.966.704.331
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	-	3.399.895.111	33.034.779.805	112.118.833.884	121.986.496.686
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-	1.461.843.952	6.327.297.318	8.721.657.233	13.567.616.433
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	2.686.727.592	1.438.280.225	6.785.118.786	2.709.465.540
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	73.909.416	24.000.000	1.987.385.608	968.411.540
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.718.810.070	3.789.596.473	4.831.024.201	6.464.622.750
7. Tiền chi khác cho các hoạt động kinh doanh	07	-	9.328.292.692	14.930.676.482	9.929.394.271	29.424.372.699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.015.547.784	1.820.306.413	5.409.241.323	28.225.035.817
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	5.553.046.422	137.970.605	19.449.662.417	773.350.625
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	1.000.000	1.108.344	1.000.000	2.057.247
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-	-
4. Tiền thu hồi vốn cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	-	-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	300.000.000	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	8.905.463	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.651.884	12.899.925	76.336.022	46.398.443
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	5.545.394.538	167.132.201	19.374.326.395	724.894.935
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận VG của chủ sở hữu	31	-	-	-	-	-
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	34.142.318	-	34.142.318	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		31.863.662.332	21.549.245.661	113.263.389.529	80.236.132.211
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	26.815.350.449	21.809.443.784	86.675.623.118	59.194.607.277
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	239.132.039	-	2.706.327.039	2.508.926.667
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.775.037.526	260.198.123	23.847.297.054	18.532.598.267
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		4.245.190.772	1.913.372.335	936.270.664	10.417.332.485
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.491.097.560	3.224.210.442	7.658.029.770	11.728.170.592
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	14.529.226	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	6.736.288.332	1.310.838.107	6.736.288.332	1.310.838.107

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiền


NGUYỄN TẤN TIÊN



Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2011.


Đỗ Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

9 tháng Năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1/ **Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco** (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000659 ngày Tên giao dịch bằng tiếng Anh : DANAMECO Medical Joint Stock Company

Tên viết tắt : DANAMECO

Trụ sở chính của Công ty : 105 Hùng Vương - phường Hải Châu I - quận Hải Châu - Tp. Đà Nẵng

Trong năm, Công ty có 5 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 1 công ty con, cụ thể :

- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Quảng Nam
- Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật và Chăm sóc khách hàng
- Xí nghiệp Sản xuất Bông băng gạc và vật tư y tế Hoà Cường
- Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam - Công ty con

2/ **Vốn điều lệ** : 24.115.100.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn nhà nước (Tổng Công ty Thiết bị y tế Việt Nam) là 8,92%

3/ **Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính** :

- * Sản xuất và kinh doanh thuốc, thiết bị và vật tư y tế;
- * Sản xuất bông băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và các sản phẩm phục vụ cấp cứu
- * Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế;
- * Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị,
- * Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;
- * Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế;
- * Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây
- * Kinh doanh hoá chất (trừ hoá chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;
- * Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường.

3/ **Cơ sở lập báo cáo tài chính** :

Báo cáo tài chính hợp nhất được tổng hợp từ Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Y tế DANAMECO (Công ty Mẹ) Các Số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa Công ty Mẹ và Công ty Con cũng như các

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1/ **Niên độ kế toán** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

2/ **Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán** được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1/ **Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam**, ban hành theo QĐ số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống chuẩn

2/ **Báo cáo tài chính** được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3/ **Hình thức kế toán áp dụng** : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính :

1/ **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền** :

- * Tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
- * Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển
- * Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ

2/ **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho** :

- * Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối
- * Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc

3/ **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác** :

- * Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó
- * Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn từ 3 tháng đến 3 năm so với thời hạn

4/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- * Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đầu tư trước thời điểm cổ phần hóa được ghi nhận theo các quyết định về xác định
- * Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định

<u>Loại tài sản</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao năm (%)</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 12
- Máy móc, thiết bị	15 - 25
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	20
- Thiết bị dụng cụ quản lý	20

15/11/2004. Giá trị quyền sử dụng đất này hiện đang được cầm cố, thế chấp tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi

5/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác :

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

6/ Trích Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm :

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại Công ty được trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày

7/ Quỹ tiền lương :

Công ty xây dựng đơn giá tiền lương năm 2007 theo Thông tư số 06-07-09/2005-TT-BLĐTBXH ngày 05/01/2005 của Bộ

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

7/ Nguyên tắc ghi nhận cổ tức và trích lập các quỹ :

- * Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu phổ thông của các cổ đông Công ty được phép chuyển đổi theo giá thỏa
- * Ghi nhận cổ tức : Được tính trên cơ sở vốn góp của cổ đông, thời điểm góp vốn và tỷ suất cổ tức do Hội đồng quản trị quyết
- * Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : lợi nhuận năm 2007 phân phối theo Biên bản Đại hội

8/ Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính :

- * Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định khi bán hàng được khách hàng chấp nhận và đã phát hành hóa đơn bán hàng.
- * Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên Báo cáo Kết quả kinh doanh khi doanh thu được xác định tương đối chắc

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

9/ Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách mà Công ty thực hiện :

* Thuế Giá trị gia tăng :

- Đối với các sản phẩm : mũ y tá, khẩu trang y tế; các mặt hàng thiết bị y tế : găng tay vô trùng, hóa chất, dụng cụ phòng thí
- Đối với các mặt hàng thiết bị y tế còn lại : áp dụng mức thuế suất 5%.
- Đối với sản phẩm là bộ phận nhân tạo dùng thay thế các bộ phận con người : đình, nẹp, vít xương, nạng, xe lăn và các sản

* Thuế Thu nhập doanh nghiệp :

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay
- Công ty được miễn thuế TNDN 2 năm (từ T.7/2005 đến T.12/2006) và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 3
- (Những ưu đãi về thuế TNDN trên đây được quy định trong Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính
- Công ty TNHH MTV DANAMECO Quảng Nam - Công ty con được miễn thuế TNDN 2 năm (2007-2008) và giảm 50%
- * Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : Đồng)

1. Tiền :	Đến 30/9/2011	Đầu năm
- Tiền mặt :	105.518.523	120.715.217
- Tiền gửi ngân hàng :	6.630.769.809	7.537.314.553
- Tiền đang chuyển :		
Cộng :	6.736.288.332	7.658.029.770

2. Hàng tồn kho	Đến 30/9/2011	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	15.530.454.723	10.184.217.760
- Công cụ dụng cụ	107.722.579	117.183.747
- Chi phí SXKD dở dang	1.754.066.602	700.857.588
- Thành phẩm	8.944.998.587	4.846.482.468
- Hàng hóa	16.090.709.459	18.667.763.745
- Hàng gửi đi bán	919.125.195	2.227.746.371
Cộng giá gốc hàng tồn kho :	43.347.077.145	36.744.251.679

3. Tài sản ngắn hạn khác	Đến 30/9/2011	Đầu năm
- Tài sản thiếu chờ xử lý	144.140.799	121.401.373
- Tạm ứng	3.408.386.649	2.293.582.836
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	378.447.516	643.418.517
- Phải thu chế độ BHXH		
- Phải thu khác	-	
Cộng :	3.930.974.964	3.058.402.726

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	21.650.951.328	24.672.000	19.779.792.867	1.799.830.310	1.613.377.220	44.868.623.725
- Mua trong năm	29.271.637	-	617.508.075	61.208.182		707.987.894
- Đ.tư XDCB hoàn thành					243.000.091	243.000.091
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	11.194.100					11.194.100
Số dư đến 30/9/2011	21.669.028.865	24.672.000	20.397.300.942	1.861.038.492	1.856.377.311	45.808.417.610
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.295.833.740	24.672.000	7.328.265.220	1.233.548.302	1.141.211.424	15.023.530.686
- Khấu hao trong năm	1.144.278.665		1.756.537.896	171.148.978	85.987.207	3.157.952.746
- Tăng khác			-			-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán				-		-
- Giảm khác			-			-
Số dư đến 30/9/2011	6.440.112.405	24.672.000	9.084.803.116	1.404.697.280	1.227.198.631	18.181.483.432
GT còn lại TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2011	16.355.117.588	-	12.451.527.647	566.282.008	472.165.796	29.845.093.039
- Tại ngày 30/9/2011	15.228.916.460	-	11.312.497.826	456.341.212	629.178.680	27.626.934.178

- Giá trị còn lại đến 30/6/2011 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ đến 30/6/2011 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 5.541.734.266 đồng

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	3.701.570.151	194.610.168				3.896.180.319
- Mua trong năm	13.376.093.670					13.376.093.670
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất k.doanh						
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		194.610.168				194.610.168
Số dư đến 30/9/2011	17.077.663.821	-	-	-	-	17.077.663.821
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư đến 30/9/2011	-	-	-	-	-	-
GT còn lại TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 01/01/2011	3.701.570.151	194.610.168	-	-	-	3.896.180.319
- Tại ngày 30/9/2011	17.077.663.821	-	-	-	-	17.077.663.821

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	Đến 30/9/2011	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang :	194.610.168	287.206.091
<i>Trong đó (những công trình lớn) :</i>		
+ Cty TNHH MTV Danameco Q.Nam :	-	-
+ Trung tâm Dịch vụ y tế tổng hợp :	-	44.206.000
+ Văn phòng Công ty :	194.610.168	243.000.091
Cộng :	194.610.168	287.206.091

7. Vay và nợ ngắn hạn

	Đến 30/9/2011	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	54.199.216.508	26.898.659.047
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng :	54.199.216.508	26.898.659.047

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đến 30/9/2011	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	3.932.253	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	11.025.611	26.654.197
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	139.744.301	2.060.720.493
- Thuế thu nhập cá nhân	-	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4.818.639	
- Các loại thuế khác	1.897.625	1.897.625
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng :	161.418.429	2.089.272.315

9. Vay và nợ dài hạn

	Đến 30/9/2011	Đầu năm
a - Vay dài hạn	9.982.236.498	4.045.736.498
- Vay ngân hàng	9.982.236.498	4.045.736.498
- Vay đối tượng khác		
Cộng :	9.982.236.498	4.045.736.498

10. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	24.115.100.000	9.824.193.825	-	-	-	82.872.470
- Tăng vốn năm trước	-	-				
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						456.200.070
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước						
Số dư đầu năm nay	24.115.100.000	9.824.193.825	-	-	-	(373.327.600)
- Tăng vốn năm nay			687.552.175			
- Lãi trong năm nay						
- Tăng khác						414.290.782
- Giảm vốn năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm nay	24.115.100.000	9.824.193.825	687.552.175	-	-	40.963.182
	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12=sum(1;11)
Số dư đầu năm trước	2.726.209.450	147.983.586	166.293.340	6.465.320.464	-	43.527.973.135
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước				6.876.811.610		6.876.811.610
- Tăng khác	1.247.765.243	736.079.682	192.164.786			2.176.009.711
- Giảm vốn trong năm trước				8.304.646.478		8.304.646.478
- Lỗ trong năm trước						456.200.070
- Giảm khác		2.717.122	200.550.000	377.137.670		580.404.792
Số dư cuối năm trước						
Số dư đầu năm nay	3.973.974.693	881.346.146	157.908.126	4.660.347.926	-	43.239.543.116
- Tăng vốn trong năm nay	-					687.552.175
- Lãi trong năm nay	-			5.324.363.599		5.324.363.599
- Tăng khác	479.243.682	89.070.000	53.442.000			1.036.046.464
- Giảm vốn trong năm nay				4.660.347.926		4.660.347.926
- Lỗ trong năm nay				1.558.948.302		1.558.948.302
- Giảm khác				-		-
Số dư cuối năm nay	4.453.218.375	970.416.146	211.350.126	3.765.415.297	-	44.068.209.126

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng :

Đến 30/9/2011

2.150.000.000
21.965.100.000
24.115.100.000

Đầu năm

2.150.000.000
21.965.100.000
24.115.100.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối	Đến 30/9/2011	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	24.115.100.000	24.115.100.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	24.115.100.000	24.115.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-
d - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :	20%	20%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		
đ - Cổ phiếu	Đến 30/9/2011	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.411.510	2.411.510
+ Cổ phiếu phổ thông	2.411.510	2.411.510
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng</i>		
e - Các quỹ của doanh nghiệp	Đến 30/9/2011	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	4.453.218.375	3.973.974.693
- Quỹ dự phòng tài chính	970.416.146	881.346.146
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	211.350.126	157.908.126
<i>* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp</i>		
g - Thu nhập & chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	9 tháng năm 2011	(Đơn vị tính : Đồng) Năm 2010
13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	144.866.431.704	181.789.282.084
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	142.265.495.883	178.595.023.207
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.600.935.821	3.194.258.877
14. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	626.525.095	992.749.995
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại	25.334.284	510.973.025
- Giảm giá hàng bán	1.428.571	4.470.000
- Hàng bán bị trả lại	599.762.240	477.306.970

15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

	144.239.906.609	180.796.532.089
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	141.638.970.788	177.602.273.212
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.600.935.821	3.194.258.877

16. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	9 tháng năm 2011	Năm 2010
- Giá vốn của hàng hóa	107.463.395.929	118.051.760.579
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.760.092.780	1.481.433.505
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

Cộng :

109.223.488.709 119.533.194.084

17. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	9 tháng năm 2011	Năm 2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	383.277.846	78.958.189
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.724.856.719
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng :

383.277.846 1.803.814.908

18. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	9 tháng năm 2011	Năm 2010
- Lãi tiền vay	7.204.931.874	1.781.544.198
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.306.931.674	1.945.082.423
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		

Cộng :

8.511.863.548 3.726.626.621

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	9 tháng năm 2011	Năm 2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu	1.181.924.005	1.928.476.492
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.181.924.005	1.928.476.492

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính : Đồng)

20. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ

	9 tháng năm 2011	Năm 2010
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu :		
	9 tháng năm 2011	Năm 2010
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ		
đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng		
do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà		

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan :
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác :

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hiền

Kế toán trưởng



NGUYỄN TẤN TIÊN

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2011.

Tổng Giám đốc



DS. PHẠM THỊ MINH TRANG





Số : 1579./ DNM - ...BC.....
"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
quý III/2011 tăng so với quý III/2010"

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 1 năm 2011

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ thông tư số 09/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 15/01/2010 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng công ty cổ phần y tế DANAMECO (DNM) giải trình lợi nhuận sau thuế Quý III/2011 tăng so với Quý III/2010 trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất như sau:

Nội dung	Quý III/2011 (Đồng)	Quý III/2010 (Đồng)	Tỉ lệ (%)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.224.641.645	30.020.664.313	163,97
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.116.028.929	200.669.420	1.054,48

Nguyên nhân:

- Do công ty đầu tư phát triển sản xuất, khai thác tốt nguồn nguyên liệu đầu vào, cùng với hợp lý hóa sản xuất để tăng năng suất giảm giá thành sản phẩm. Đồng thời công ty đẩy mạnh công tác mở rộng thị trường, đa dạng hóa kênh phân phối sản phẩm để tăng doanh thu.

- Bên cạnh doanh thu đạt được, công ty thực hiện tốt công tác quản lý nên tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp.

Kết quả Quý III/2011 so với Quý III/2010:

Doanh thu tăng 63,97% tương ứng 19,20 tỷ đồng

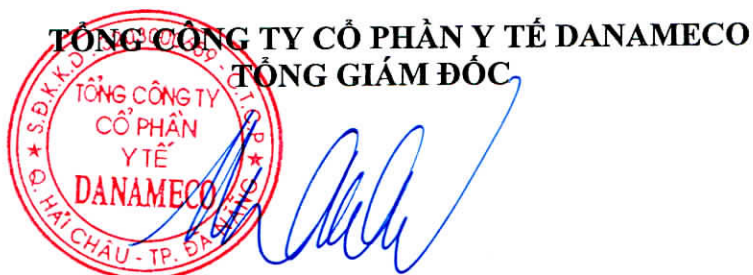
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 954,48% tương ứng 1,915 tỷ đồng

Vậy Tổng Công ty Cổ phần Y tế DANAMECO xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước; Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



DS. PHẠM THỊ MINH TRANG



Trụ sở chính:

105 Hùng Vương, Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng - Tel : (84.511) 3820093-3818478-3837621, Fax : (84.511) 3810004-3830469-Website : <http://www.danameco.com.vn> * Email : danameco@dng.vnn.vn

